TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2023/DS-ST
Ngày: 16/01/2023
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH- TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Thanh Bình.

2/ Ông Nguyễn Văn Thiện.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Cao Quốc Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 16/01/2023, tại Hội trường xử án, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 237/2022/TLST-DS, ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 268/2022/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐST-DS ngày 03/01/2023, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà HTKN, sinh năm: 1974; Nơi cư trú: Tổ A, khu phố A1, thị trấn VX, huyện ĐL, tỉnh BT.

- ***Bị đơn:*** Bà VTT, sinh năm: 1984; Nơi cư trú: Số B, đường NGT, tổ B2, khu phố B3, thị trấn VX, huyện ĐL, tỉnh BT.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông NTQ, sinh năm: 1968;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà HTKN, sinh năm: 1974;

Cùng nơi cư trú: Tổ A, khu phố A1, thị trấn VX, huyện ĐL, tỉnh BT.

+ Ông TQT1; Nơi cư trú: Số B, đường NGT, tổ B2, khu phố B3, thị trấn

VX, huyện ĐL, tỉnh BT.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn; bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông TQT1 vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 22/7/2022, các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thì việc trình bày của nguyên đơn là bà HTKN thể hiện:

Xuất phát từ quan hệ quen biết, ngày 27/01/2021 (AL) bà VTT có mượn bà số tiền 126.900.000 đồng. Khi mượn tiền bà T có viết giấy nợ và ký xác nhận, lãi suất bà và bà T thỏa thuận bằng miệng, theo bà T mục đích vay là để mua rẫy làm ăn, khi bán rẫy sẽ trả lại cho bà số tiên nợ trên. Tuy nhiên bà T không thực hiện như lời chị hứa, mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu bà T nhưng bà T trốn tránh và không trả. Do vậy, bà đã làm đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà VTT, ông TQT1 phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 126.900.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi.

Theo biên bản lấy lời khai duy nhất được lập ngày 26/10/2022 thì việc trình bày của bị đơn là bà VTT thể hiện: Do quen biết nên bà có vay mượn tiền của bà N số tiền là 126.900.000 đồng *(Một trăm hai mươi sáu triệu chín trăm ngàn đồng)*. Bà cũng công nhận chữ viết và chữ ký có trong giấy ghi nợ mà bà N cung cấp cho Tòa án là của bà. Bà chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Đồng ý trả số tiền nợ trên cho nguyên đơn. Những lần triệu tập sau đó bà T đều vắng mặt không có lý do.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án nhân dân huyện ĐL tống đạt, triệu tập hợp lệ nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông TQT1 (chồng bà T) đều vắng mặt, cố tình không tham gia bất kỳ hoạt động tố tụng nào. Tòa án đã tiến hành xác minh đối với trưởng khu phố B3, nơi ông T1 có hộ khẩu thường trú. Tại biên bản xác minh ông TD – trưởng khu phố B3 trình bày: Ông TQT1, sinh năm: 1975 và bà VTT, sinh năm: 1984, hiện nay có đăng ký hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại số nhà B, đường NGT, tổ B2, khu phố B3, thị trấn VX, huyện ĐL, tỉnh BT. Ông T1 và bà T là vợ chồng, ông bà đã chung sống tại địa phương hơn 15 năm, có 02 người con hiện nay đã lớn. Ông T1 làm thợ hồ, bà T buôn bán tại nhà. Hiện nay bà T đã đi làm ăn xa, không thấy về nhà, ông T1 đi làm từ sáng sớm đến chiều tối mới về. Trong quá trình chung sống,

ông thấy vợ chồng ông T1 bà T vẫn thuận hòa, cùng nhau làm việc và chăm lo cho con cái, không thấy ông bà sống ly thân.

Mặc khác, thông báo số dịnh danh cá nhân và thông tin cá nhân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của công an thị trấn VX ngày 09/01/2023 cũng đã xác định được bà VTT, sinh năm 1984, thường trú tại số nhà B, đường NGT, tổ B2, khu phố B3, thị trấn VX, huyện ĐL, tỉnh BT hiện đang có chồng là ông TQT1.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện các thủ tục tố tụng như tổ chức hòa giải; mở phiên họp về việc tiếp cận, công khai chứng cứ; Cấp và tống đạt các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật TTDS.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật TTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật TTDS; Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của Bộ luật TTDS.

Quan điểm giải quyết vụ án: Cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà HTKN. Buộc bà VTT và ông TQT1 phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc cho bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện đề ngày 22/7/2022 và các tài liệu chứng cứ cũng như lời khai của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi cư trú và địa chỉ cụ thể trên địa bàn huyện ĐL, tỉnh BT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân huyện ĐL theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ đến lần thứ hai những văn bản như: Giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn là bà VTT; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông TQT1 nhưng ông bà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[4] Về nghĩa vụ trả nợ:

Xuất phát từ chỗ quen biết nên bà N có cho bà T vay mượn số tiền 126.900.000 đồng *(Một trăm hai mươi sáu triệu chín trăm ngàn đồng)*. Bà N chỉ yêu cầu vợ chồng bà T, ông T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc như trên, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình tố tụng. Mặc dù bà T đã công nhận có nợ bà N số tiền 126.900.000 đồng và đồng ý sẽ trả số tiền này. Tuy nhiên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông TQT1 không tham gia tố tụng. Cho nên vụ án không thể tiến hành hòa giải được. Như vậy đã có đủ cơ sở để xác định rằng: Đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn không thỏa thuận lãi suất. Bà T có vay và còn nợ phải trả cho bà N số tiền là 126.900.000 đồng.

[5] Về nghĩa vụ liên đới:

Tại biên bản xác minh đối với ông TD – trưởng khu phố B3 ngày 16/12/2022 thể hiện các nội dung: Ông TQT1 và bà VTT là vợ chồng hợp pháp, có con chung, có tài sản chung và quan hệ này vẫn còn tồn tại cho đến ngày xét xử. Vợ chồng ông bà thuận hòa, cùng nhau làm ăn và chăm lo cho cái. Đồng thời tại Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thể hiện ông TQT1 là chồng của bà VTT. Như vậy đã đủ cơ sở để xác định được rằng ông TQT1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà T trả số tiền nợ nói trên là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Do vậy Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bà T phải chịu án phí DSST trên toàn bộ số tiền phải trả.

[7] Về áp dụng án lệ:

Vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản giữa bà HTKN và bà VTT, Tòa án nhân dân huyện ĐL chỉ xem xét giải quyết tranh chấp theo quy định tại Điều 351 Bộ luật dân sự năm 2015. Nghiên cứu các bản án lệ do TAND Tối cao công bố, không có vụ án nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, HĐXX không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

[8] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung của vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Điều 351, 466 của Bộ luật dân sự 2015;

Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1/Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2/ Xử buộc vợ chồng bà VTT và ông TQT1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà HTKN số tiền là 126.900.000 đồng *(Một trăm hai mươi sáu triệu chín trăm ngàn đồng)*. Chia phần cho mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền là 63.450.000 đồng (Sáu mươi ba triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, bà N có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền vợ chồng bà T, ông T1 phải trả nêu trên, thì vợ chồng bà T, ông T1 còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

3/ Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bà VTT phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 6.345.000 đồng *(Sáu triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng)* nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL.

Bà HTKN không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả 3.172.000 đồng *(Ba triệu một trăm bảy mươi hai ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012442 ngày 04/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL.

4/ Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (16/01/2023), bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

5/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND huyện Đức Linh,
-Chi cục THA dân sự huyện Đức Linh,
-Các đương sự,
-Lưu qđ, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Đức